

## 語彙リスト Bảng từ vựng - 26

### 会話

áp-phích		ポスター（仏語 affiche から）
cổ động	《鼓動》	（思想などを）組織的に宣伝する、啓発運動をする
ông	《翁》	祖父、おじいさん（ここではユイから見て自身の祖父ぐらいの年齢の男性なので ông と呼び、自分を cháu 〈孫〉と呼んでいる）
ông chủ	《翁主》	店主
cô		（若い女性に対して）あなた
cứ	《拠》	どうぞ～してください ⇒文法解説1
từ từ	《徐徐》	ゆっくり（ゆとりをもって）mời các bạn nghỉ từ từ : 皆さんどうぞごゆっくりお休みください cf. chậm chậm : ゆっくり（動作）đi bộ chậm chậm : ゆっくり歩く
phản đối	《反対》	反対する
ý chí	《意志》	意志
phấn đấu	《奮闘》	奮闘努力する
rồi		～だよ（断定）⇒文法解説2
thủ pháp	《手法》	手法、方法と技巧
đặc trưng	《特徴》	特徴
màu cơ bản	《cơ bản 基本》	原色 5 màu cơ bản : 五原色
hình ảnh	《形影》	姿形、絵
vẽ cách điệu	《cách điệu 格調》	原形を誇張して描く、象徴的な線を目立つように描く
tranh minh họa	《minh họa 明画》	イラスト
tối giản hóa	《最簡化》	簡略化する、必要最小限まで省略する
tuyên truyền	《宣伝》	（思想などの）宣伝、プロパガンダ
hòa bình	《和平》	平和
rồi thì		それから、その次に（付け加える意味で使用する）
lý tưởng	《理想》	理想

chống Mỹ cứu nước	《Mỹ美、 cứu救》	抗米救国（ベトナムではベトナム戦争のことを抗米救国戦争と呼ぶ）
sẵn sàng		（sẵn sàng + 動詞）決意と覚悟をもって～する
chiến đấu	《戦闘》	闘う
thông điệp	《通牒》	メッセージ
đúng chuẩn	《chuẩn準》	基準に合致している
thế		では、ところで（接続詞）
hà		えー、はあー ⇒文法解説3
làm cho		～させる ⇒文法解説4
tinh thần	《精神》	精神
phấn khởi	《奮起》	奮い立つ
đốt cháy		燃やす、焼き尽くす
dãy		山脈
quyết	《決》	必ずや～する
giành lấy		勝ち取る、獲得する
Tổ quốc	《祖国》	祖国ベトナム
lời nói		言葉
gây		引き起こす
ấn tượng	《印象》	印象
thử ~ xem sao		（…は）どんなか～してみる ⇒文法解説5
tìm hiểu		調べて理解する、調査・研究する

**文法解説**

tự nhiên	《自然》	自由な、くつろいでいる
buồn		（buồn + 動詞）～したい（ngủ, cườiなどと結び付く）
khoe		自慢する
pháo	《炮》	爆竹
nổ		爆発する
đúng		（情報などが）正確だ、正しい（『初級』22課）
phải		正しい（社会の約束事などに合っている）
dự	《与》	出席する、参加する

sôi		(お湯が) 沸く
thủ phạm	《首犯》	犯人
chuẩn bị sẵn	《chuẩn bị 準備》	前もって準備する
tiền mặt		現金
phong trào quần chúng	《風潮群衆》	大衆運動
bực mình		怒る、不満に思う
đau đớn		(肉体的に) 痛い、(精神的に) 辛い
Hoa Kỳ	《花旗》	米国(アメリカの正式名称 Hợp chúng quốc Hoa Kỳ 《合衆国花旗》の略)
sao		コピーする
thành	《成》	～になる

### 練習問題

Liên Minh Châu Âu	《連盟洲欧》	欧州連合 (EU)
phát xít		ファシズム、ファシスト
thế mà		それにもかかわらず
hơn ~		～以上
lợi dụng	《利用》	利用する
lá cờ		旗 (lá は類別詞)
bác ái	《博愛》	博愛、友愛
cướp		強奪する
áp bức	《压迫》	抑圧する
hành động	《行動》	行動
chúng		彼ら
trái với		～に反する
nhân đạo	《人道》	人道
chính nghĩa	《正義》	正義
xâm lăng	《侵凌》	侵略する
Đông Dương	《東洋》	インドシナ

căn cứ	《根拠》	基地
Đồng minh	《同盟》	連合国
quỳ gối		膝を屈する
đầu hàng	《投降》	投降する、降伏する
rước		盛大に客を迎える
từ đó		それから、それ以来
dân ta	《dân民》	我が民
tầng	《層》	層、階
xiềng xích		<small>てかせあしかせ</small> 手枷足枷
càng		より一層、もっと
cực khổ	《極苦》	貧困による苦しみ
nghèo nàn		極貧
kết quả là ~	《kết quả結果》	～という結果を招く
Quảng Trị		クアンチ（北中部にある地域）
Bắc Kỳ	《北圻》	ハノイを含む北部地域の名称（フランスはベトナムを三つの地域、Bắc Kỳ、Trung Kỳ《中圻》、Nam Kỳ《南圻》に分割して統治した）

## 文法解説 Giải thích ngữ pháp

### 1. cứ + 動詞：どうぞ～してください

「cứ + 動詞」の形式は10課で紹介しました（ただただ～するの **cứ**）。

- ・ Hồi đó tôi **cứ** muốn đi sang nước ngoài.  
その頃、私はただただ外国に渡ることを望んでいました。

ここで、もう一つの「**cứ + 動詞**」の使い方も確認しましょう。会話の中にポスター店主の次の発話があります。

Cô **cứ** từ từ xem nhé. どうぞ、ゆっくり見てくださいね。

この「**cứ + 動詞**」は『初級』9課で紹介しましたが、復習しておきます。「話し手が、相手の気持ちに寄り添って、相手が欲する行動を承認し支持している